

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,336,109,460,298	1,605,037,461,093
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		468,655,700,806	454,113,948,194
1	Tiền	111		34,076,003,469	82,732,710,340
2	Các khoản tương đương tiền	112		434,579,697,337	371,381,237,854
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	70,000,000,000
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	70,000,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		47,812,544,678	70,871,461,230
1	Phải thu khách hàng	131		21,236,548,517	39,634,363,771
2	Trả trước cho người bán	132		3,824,806,855	9,061,955,750
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		30,503,407,965	22,790,855,759
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,752,218,659)	(615,714,050)
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	790,114,748,796	968,915,039,630
1	Hàng tồn kho	141		790,114,748,796	968,915,039,630
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	29,526,466,018	41,137,012,039
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,800,584,428	20,780,523,529
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,660,630,991	3,626,013,421
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		198,325,265	1,037,353,890
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		11,866,925,334	15,693,121,199
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,205,961,148,318	1,323,075,161,632
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước dài hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		429,021,302,220	419,577,684,256
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	141,328,725,256	114,426,075,356
	Nguyên giá	222		219,167,097,527	201,160,654,826

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77,838,372,271)	(86,734,579,470)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	279,551,935,394	279,199,924,767
	Nguyên giá	228		280,112,851,451	279,869,348,563
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(560,916,057)	(669,423,796)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	8,140,641,570	25,951,684,133
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	764,168,605,035	712,435,781,858
1	Đầu tư vào công ty con	251		0	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		261,727,196,635	258,315,155,708
3	Đầu tư dài hạn khác	258		513,241,408,400	475,245,158,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(10,800,000,000)	(21,124,532,250)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		12,771,241,063	191,061,695,518
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	12,338,534,466	188,628,499,090
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		237,706,597	919,152,184
3	Tài sản dài hạn khác	278		195,000,000	1,514,044,244
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,542,070,608,616	2,928,112,622,725
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,297,466,985,917	1,771,024,241,138
I	Nợ ngắn hạn	310		1,126,685,035,417	973,411,782,490
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	1,008,230,455,000	604,356,835,868
2	Phải trả người bán	312	5.13	48,618,820,065	123,648,989,802
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	1,738,064,759	10,271,763,272
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	21,918,135,264	29,561,163,550
5	Phải trả người lao động	315		7,999,497,651	46,402,734,297
6	Chi phí phải trả	316		2,922,556,683	8,431,746,109
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	27,506,528,314	133,760,429,404
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,750,977,681	16,978,120,188
II	Nợ dài hạn	330		170,781,950,500	797,612,458,648
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	62,532,121,564

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	170,355,666,000	730,658,754,727
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	4,421,582,357
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,244,603,622,699	1,130,451,377,433
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,244,603,622,699	1,130,451,377,433
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		719,978,350,000	599,991,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		105,021,650,000	225,008,580,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		96,070,897,000	72,461,168,576
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		46,376,732,783	35,866,235,360
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		277,163,082,916	197,131,063,497
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	0
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19	0	26,637,004,154
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,542,070,608,616	2,928,112,622,725

Ngày 10 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Cao Thị Ngọc Dung

Dương Thị Lài

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

ĐẾN 31/12/2012

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	303,987,591,232	184,489,365,266
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	15,165,711,058	20,352,658,174
	- Các khoản dự phòng	03	16,914,695,137	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	18,688,886,000	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(163,025,535,209)	(32,548,233,288)
	- Chi phí lãi vay	06	101,497,808,442	47,822,633,162
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	293,229,156,660	220,116,423,314
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	11,286,462,296	(49,343,856,568)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	169,275,862,454	(128,757,918,528)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(207,061,326,100)	(44,874,894,759)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	19,125,536,258	-
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(99,692,001,266)	(47,571,835,449)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53,665,545,888)	(43,958,427,440)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6,401,497,884	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11,963,088,195)	(12,664,805,044)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	126,936,554,103	(107,055,314,474)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(79,487,491,605)	(90,101,649,084)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	88,124,203,409	626,254,546
3	Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(170,275,000,000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	240,275,000,000	-

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38,496,250,000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	81,926,000,000	23,050,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76,208,338,225	23,312,168,607
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	198,274,800,029	(43,113,225,931)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,440,596,924,108	4,681,488,484,620
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,590,589,754,910)	(4,372,264,306,330)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(149,996,437,000)	(91,142,878,442)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(299,989,267,802)	218,081,299,848
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	25,222,086,330	67,912,759,443
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	454,113,948,194	337,769,093,757
	Loại trừ khoản tiền thanh lý Đại Việt		(10,680,333,718)	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	468,655,700,806	405,681,853,200

Ngày 10 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Dặng Thị Lài

Cao Thị Ngọc Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2012

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ		Đơn vị tính : đồng
				Quý IV /2012	Quý IV /2011	2012	2011	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.552.069,532,102	3.209,551,177,999	6,777,796,860,148	18,038,055,458,855	
2	Các khoản giảm trừ	03		16,124,944,670	23,664,612,961	61,026,428,725	74,214,987,083	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1,535,944,587,432	3,185,886,565,038	6,716,770,431,423	17,963,840,471,772	
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,423,823,148,013	3,009,870,284,377	6,119,853,102,365	17,225,520,872,828	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112,121,439,419	176,016,280,661	596,917,329,058	738,319,598,944	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	7,562,594,403	28,818,080,905	114,075,421,623	64,754,928,074	
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	10,244,388,608	30,806,920,821	91,455,327,232	125,534,692,551	
8	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		20,649,118,459	22,957,945,351	101,497,808,442	103,995,485,100	
9	Chi phí bán hàng	24		59,282,653,497	86,154,046,129	267,958,496,922	289,530,963,640	
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26,729,363,998	32,338,696,670	88,298,749,729	98,126,294,532	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,427,627,719	55,534,697,946	263,280,176,798	289,882,576,295	
12	Thu nhập khác	31		5,160,848,201	3,844,195,214	49,848,026,650	19,224,929,719	
13	Chi phí khác	32		727,925,736	(351,062)	19,604,449,143	1,607,851,780	
14	Lợi nhuận khác	40		4,432,922,465	3,844,546,276	30,243,577,507	17,617,077,939	
15	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		5,860,432,563	4,426,222,847	10,463,836,927	10,666,239,207	
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		33,720,982,747	63,805,467,069	303,987,591,232	318,165,893,441	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		3,629,708,654	5,308,067,935	54,624,405,471	60,742,590,596	
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		809,522,661	(83,304,492)	809,522,661	-83,304,492	
18.1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		29,281,751,432	58,580,703,626	248,553,663,100	257,506,607,337	
18.2	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	(538,610,611)	(1,415,718,608)	401,324,979	
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		29,281,751,432	59,119,314,237	249,969,381,708	257,105,282,358	
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		488	985	3,968	4,285	

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN/TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
 CHỖ CHỮ KÝ TÀI CHÍNH

Dương Thị Lài

Đào Thị Ngân - emmy



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số : 0300521758 . Đăng ký lần đầu , ngày 02 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 18 : ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp .

1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn điều lệ 719.978.350.000 đồng. Tổng số vốn góp : 719.978.350.000 đồng .

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu : Sản xuất , kinh doanh vàng ..., bạc , đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương ...

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố

4- Công ty con : 02 công ty .

- Số lượng các công ty con được hợp nhất : 03 công ty

4.1- Công ty TNHH MTV THỜI TRANG CAO

- Địa chỉ : Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố.

- Giấy phép kinh doanh số : 0309279212 ngày 14 tháng 8 năm 2009 .

- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 VNĐ . Vốn góp hiện tại : 10.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu : Sản xuất kinh doanh thời trang cao cấp

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

4.2- Công ty TNHH MTV GIÁM ĐỊNH PNJ

- Địa chỉ : Số 205 Phan Đăng Lưu, P1 , Quận Phú Nhuận, Thành Phố.

- Giấy phép kinh doanh số 0310521330 ngày 16 tháng 12 năm 2010 .

- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 VNĐ . Vốn góp hiện tại : 10.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu : Giám định vàng , bạc , đá quý

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán : Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép báo cáo là đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng luật kế toán , chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi , bổ sung , hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam .

Công ty tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3-Hình thức sổ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Chứng từ ghi sổ .

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Tiền mặt , tiền gửi , tiền đang chuyển .

1.1- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo .

1.2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ . Các khoản mục tiền và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán . Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ .

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

2.1- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc . Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại .

2.2- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.

2.4- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

3.1- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định : Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

3.2- Phương pháp khấu hao tài sản cố định : Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản . Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa vật kiến trúc :	5 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	6 - 13 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 11 năm
+ Tài sản cố định vô hình	3 - 5 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào thời điểm báo cáo nếu :

- Có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư được xem là các khoản tương đương tiền .

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn .

- Cổ thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

- Các khoản vay bằng vàng được ghi nhận theo giá bình quân tại thời điểm phát sinh khoản vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí phải trả: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Phương pháp phân bổ dài hạn: Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phù hợp.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí phát sinh thực tế không ảnh hưởng đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh số chênh lệch so với số đã trích được ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với khoản chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả, phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

10.2- Ghi nhận cổ tức : Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

10.3- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ , các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông , theo điều lệ hoạt động của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu .

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được . Trong tất cả các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá .

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy . Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó .

- Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Lợi thế thương mại : Tại thời điểm thụ đắc công ty con , lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định . Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 3 năm .

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

- Thuế giá trị gia tăng : Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp

V- THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT .

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Cuối quý IV/2012	Đầu quý IV/2012	Đầu năm 2012
1.1- Tiền mặt	23.152070.852	15.089.171.997	32.008.316.053

1.2- Tiền gửi các ngân hàng	9.520.161.117	19.545.201.693	50.516.469.287
1.3- Tiền đang chuyển	1.403.771.500	1.079.902.269	207.925.000
1.4- Vàng tương đương tiền	434.579.697.337	588.008.833.962	371.381.237.854
Tổng cộng	468.655.700.806	623.723.109.921	454.113.948.194

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 31 / 12 / 2012 các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý .

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 31 /12/2012 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư của các ngân hàng .

- Khoản tương đương tiền vào ngày 31 /12/2012 trên bảng cân đối kế toán là số liệu trình bày lại hàng tồn kho là vàng vật chất .

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : 0 đồng

3- Các khoản phải thu ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý IV/2012	Đầu năm 2012
3.1- Phải thu của khách hàng	21.236.548.517	39.634.363.771
3.2- Trả trước người bán	3.824.806.856	9.061.955.750
3.3- Các khoản phải thu khác	30.503.407.965	22.790.855.759
3.4 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: Khoản phải thu nhân viên CTY	(7.752.218.659) (7.752.218.659)	(615.714.050) (615.714.050)
Cộng giá trị thuần của khoản phải thu	47.812.544.678	70.871.461.230
3.5 – Tài sản ngắn hạn khác :		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	9.800.584.428	20.780.523.529
- Thuế GTGT được khấu trừ	7.660.630.991	3.626.013.421
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.	198.325.265	1.037.353.890
- Tài sản ngắn hạn khác .	11.866.925.334	15.693.121.199
Cộng khoản phải thu ngắn hạn khác	29.526.466.018	41.137.012.039
Tổng cộng khoản phải thu ngắn hạn	77.339.010.696	112.008.473.269

Các khoản phải thu ngắn hạn phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường, Khoản dự phòng phải thu khó đòi do nhân viên chiến dụng, đang cơ quan nhà nước thụ lý.

4-Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Cuối quý IV/2012	Đầu năm 2012
- Hàng mua đang đi đường.	4.489.399.213	5.302.486.721
- Nguyên liệu , vật liệu	10.562.765.968	14.259.449.585
- Công cụ , dụng cụ	11.987.400.954	8.424.569.033
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.004.331.439	5.240.245.599
- Thành phẩm	28.253.089.032	62.759.983.676
- Hàng hoá	685.762.731.626	826.969.663.077
- Hàng gửi đi bán	47.055.030.564	45.958.641.939
Cộng giá gốc hàng tồn kho	790.114.748.796	968.915.039.630

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	0	0
Giá trị thuần có thể thực hiện được	790.114.748.796	968.915.039.630

Hàng tồn kho giảm so với đầu năm 18,45% , trong đó chủ yếu giảm hàng tồn kho hệ thống kinh doanh .

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

5.1 Tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	39.525.712.985	77.732.392.615	7.587.840.196	14.415.539.653	139.158.105.449
2. Tăng trong kỳ	66.503.872.422	9.744.657.601	-	3.821.094.745	80.069.624.768
3. Giảm trong kỳ	-	12.000.000	-	48.632.690	60.632.690
4. Số cuối kỳ	106.029.585.407	87.465.050.216	7.587.840.196	18.084.621.708	219.167.097.527
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	6.125.462.436	54.089.104.538	4.913.918.174	9.578.720.682	74.603.825.830
2. Phát sinh trong kỳ	451.475.222	2.002.269.356	177.576.075	652.603.377	3.283.924.030
3. Giảm trong kỳ	-	11.600.000	-	37.777.589	49.377.589
4. Số cuối kỳ	6.576.937.658	56.079.773.894	5.091.494.249	10.090.166.470	77.838.372.271
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	33.400.250.549	23.643.288.077	2.673.922.022	4.836.818.971	64.554.279.619
2. Cuối kỳ	99.452.647.749	31.385.276.322	2.496.345.947	7.994.455.238	141.328.725.256

a) Tài sản cố định hữu hình tăng 80,07 tỷ đồng , trong đó :Chủ yếu phát sinh tại PNJ

+ Nhà cửa vật kiến trúc (Xí nghiệp nữ trang, Cửa hàng 52 NVT) 66.503.872.422

+ Máy móc thiết bị (Máy sản xuất nữ trang, máy đo, máy lạnh...) 9.744.657.601

+ Thiết bị quản lý phục vụ văn phòng, cân , máy kiểm định 3.821.094.745

b) Tài sản cố định hữu hình giảm : Do

+ Thanh lý máy móc : 12 triệu đồng; Thiết bị quản lý 48,6 triệu đồng

c) Khấu hao TSCĐ phát sinh trong kỳ 3,28 tỷ đồng , trong đó :

+ Khấu hao phát sinh tại PNJ : 3,17 tỷ ; CTy Thời trang CAO : 8,16 triệu đồng. CTy Kiểm định PNJL: 104 triệu đồng.

+ Khấu hao giảm do thanh lý tài sản máy móc và dụng cụ quản lý .

5.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Nhãn hiệu Thương hoá	Bản quyền ORACLE	Phần mềm máy tính..	Quyền SD Đất	Tổng cộng
I- Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ*	96.000.000	1.016.471.613	-	279.000.379.838	280.112.851.451
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	96.000.000	1.016.471.613	-	279.000.379.838	280.112.851.451
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	96.000.000	413.207.724	-	-	509.207.724
2. Phát sinh trong kỳ.		51.708.333	-	-	51.708.333
3. Giảm trong kỳ			-	-	-
4. Số cuối kỳ	96.000.000	464.916.057	-	-	560.916.057
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	-	603.263.889	-	279.000.379.838	279.603.643.727
2. Cuối kỳ	-	551.555.556	-	279.000.379.838	279.551.935.394

_ Khấu hao bản quyền phần mềm PNJ sử dụng trong kỳ 51.7 triệu đồng

6. Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối quý IV/2012	Đầu năm 2012
- Thiết kế và xây dựng Thủ Khoa Huân, và Cửa hàng	8.140.641.570	11.748.910.493
- Thiết kế và xây dựng nhà xưởng PNJ	0	14.202.773.640
Tổng cộng	8.140.641.570	25.951.684.133

7- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Cuối quý IV/2012		Đầu năm 2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
7.1 - Đầu tư cổ phiếu		503.151.908.400		464.655.658.400
+ Ngân hàng Đông Á.	38.496.250	395.271.613.400	34.646.625	356.775.363.400
+ Công ty M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
+ Khách sạn Quê Hương	841.665	42.499.920.000	841.665	42.499.920.000
7.2- Đầu tư trái phiếu, khác		10.089.500.000		10.589.500.000
+ Đầu tư dự án du lịch Hoàng minh Giám		10.089.500.000		10.089.500.000
+ Đầu tư khác Đại Việt		0		500.000.000
7.3- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.		261.727.196.635		258.315.155.708
+ Công ty Địa Ốc Đông Á.	9.186.630	91.866.300.000	9.186.630	91.866.300.000
+ Công ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)	5.134.708	138.608.529.680	5.134.708	138.608.529.680
+ Giá trị hợp nhất các Công ty CP liên kết (SFC ; Dong A Land,)		31.252.366.955		27.840.326.028

7.4- Dự phòng giảm giá CK dài hạn :		(10.800.000.000)	(21.124.532.250)
+ Khách sạn Quê Hương		(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
+ Ngân Hàng Đông Á		0	(10.324.694.250)
Tổng cộng		764.166.605.035	712.435.781.858

Với mục tiêu đầu tư an toàn và hiệu quả trong chiến lược đầu tư của mình PNJ đã đầu tư một cách thận trọng, PNJ không tham gia đầu tư cổ phiếu ngắn hạn. Trong tình hình hiện tại PNJ đang có kế hoạch thoái vốn một số khoản đầu tư xét thấy không hiệu quả cao.

PNJ đều xuất phát vào thời gian đầu thành lập của các công ty này vì vậy giá trị đầu tư dài hạn của công ty PNJ hầu hết bằng mệnh giá. Vì vậy tính đến thời điểm hiện nay các khoản đầu tư của PNJ đều nằm trong vùng an toàn, ít biến động về giá, một số công ty ít cổ giao dịch trên thị trường OTC.

8. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý IV/2012	Đầu năm 2012
- Vỡ bình gas	0	149.695.686.114
- Chi phí đất trả trước	0	22.627.294.815
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.338.534.466	16.305.518.161
Tổng cộng	12.338.534.466	188.628.499.090

Giảm các khoản chi phí trả trước vỡ bình và thuê đất, do chuyển nhượng Đại Việt.

9. Vay và nợ ngắn hạn

9.1 Vay ngắn hạn ngân hàng :

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Cuối quý IV/2012	Đầu năm 2012
a) Vay ngắn hạn		
- Bằng Đồng Đô La	9.726.676.000	160.239.248.000
- Bằng VNĐ	430.433.906.400	223.596.000.000
- Bằng vàng	-	86.278.231.372
Cộng	440.160.582.400	470.113.479.372
b) Nợ dài hạn đến hạn trả ()	568.069.872.600	134.243.356.496
Cộng	568.069.872.600	134.243.356.496
Tổng Cộng	1.008.230.455.000	604.356.835.868

- Ngân hàng VietComBank chi nhánh TP Hồ Chí Minh :

+ Khoản vay bằng tiền đồng 189.600.000.000 đồng của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay tín chấp.

- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương :

+ Khoản vay bằng tiền đồng 74.025.000.000 đồng của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay tín chấp.

- Ngân hàng Eximbank chi nhánh TP Hồ Chí Minh :

- + Khoản vay 75.000.000.000 đồng của Công TY PNJ , hình thức vay tín chấp.
 - Ngân hàng Á Châu :
 - + Vay 200.000 USD của PNJ ,vay đảm bảo bằng 162 tỷ mệnh giá cổ phiếu Ngân hàng Đông Á.
 - + Vay 80.000 chỉ của PNJ, đến hạn trả vào tháng 04/2013,vay đảm bảo bằng 162 tỷ mệnh giá cổ phiếu Ngân hàng Đông Á.
 - Ngân hàng Sacombank:
 - + Khoản vay 50.000 chỉ vàng dài hạn đến hạn trả tương đương 218.404.700.000 đồng.
 - Ngân hàng TMCP Quân Đội :
 - + Khoản vay 35.000.000.000đồng của PNJ theo hợp đồng vay tín chấp thời hạn trả nợ 12 tháng .
 - Huy động vốn bằng tiền : 56.808.906.400 đồng
- 9.2 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :**

Chỉ tiêu	Cuối quý IV/2012	Đầu năm 2012
- Phải trả người bán :	48.618.820.065	123.648.989.802
- Người mua trả tiền trước	1.738.064.759	10.721.763.272
Tổng cộng các khoản phải trả.	50.356.884.824	134.370.753.074

Công nợ phải trả người bán giảm 62,52% so với đầu kỳ , chủ yếu công nợ phải trả khách hàng mua sản phẩm đá quý. Trong đó các khoản phải trả mua Gas và vỏ bình giảm do chuyển nhượng vốn Đại Việt khi hợp nhất là 40tỷ; Các công nợ phải trả phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Cuối quý IV/2012	Đầu năm 2012
- Thuế GTGT	8.832.086.394	17.490.372.400
- Thuế môn bài		
- Thuế xuất , nhập khẩu	5.708.194	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.684.447.643	11.600.072.978
- Thuế thu nhập cá nhân	395.893.033	470.718.172
- Các khoản thuế khác		
- Các khoản phí lệ phí..		
Tổng cộng	21.918.135.264	29.561.163.550

11- Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu	Cuối quý IV/2012	Đầu năm 2012
- Phải trả tiền lương CBCNV	7.999.497.651	46.402.734.297
- Chi phí phải trả khác.	2.922.556.683	8.431.746.109
Tổng cộng	10.922.054.334	54.834.480.406

12- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối quý IV/2012	Đầu năm 2012
- Kinh phí công đoàn	5.139.767.812	3.278.805.829
- Bảo hiểm xã hội	117.743.462	306.393.209

- Bảo hiểm Y Tế, TN	624.043.162	579.763.932
- Phải trả khác	21.624.973.878	129.595.466.434
Tổng cộng	27.506.528.314	133.760.429.404

- Khoản mục phải trả khác giảm so với đầu kỳ chủ yếu khoản chi trả tiền cổ tức đã trích phải trả của PNJ 60 tỷ, và chi trả khoản thu hộ từ Đại Việt. Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường,

13- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 7.750.977.681 đồng.

14- Vay và nợ dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quýIV/2012	Đầu năm 2012
14.1- Nợ dài hạn		
- Phải trả dài hạn của công ty PNJ	426.284.500	426.284.500
- Phải trả dài hạn tiền đặt cọc vỏ bình của công ty Cổ Phần Năng Lượng Đại Việt	0	62.105.837.064
Cộng	426.284.500	62.532.121.564
14.2 – Vay dài hạn		
+ Ngân hàng Đông Á	170.355.666.000	174.350.000.000
+ Ngân hàng TM cổ phần Á Châu.	-	356.072.111.223
+ Ngân hàng SACOMBANK.	-	334.480.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	0	(134.243.356.496)
Cộng	170.355.666.000	730.658.754.727

_ Ngân hàng Đông Á :

+ Khoản vay 39.000 chỉ vàng tương đương 170.355.666.000 đồng

15- Trợ cấp mất việc làm :

Chỉ tiêu	Cuối quýIV/2012	Đầu năm 2012
- Trợ cấp mất việc làm	0	4.421.582.357
Tổng cộng	0	4.421.582.357

16- Vốn chủ sở hữu:

16.1- Biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	599.991.420.000	119.986.930.000		719.978.350.000
- Thặng dư vốn.	225.008.580.000		119.986.930.000	105.021.650.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Quỹ đầu tư phát triển	96.070.897.000			96.070.897.000
- Quỹ dự phòng tài chính	46.376.732.783			46.376.732.783
- Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	248.933.488.814	29.281.751.432	1.052.157.330	277.163.082.916
TỔNG CỘNG	1.216.374.028.597	149.268.681.432	121.039.087.330	1.244.603.622.699

Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ biến động chủ yếu từ tăng lãi hoạt động kinh doanh trong kỳ : 29.281.751.432 đồng .

Lợi nhuận chưa phân phối giảm do điều chỉnh theo kiểm tra quyết toán thuế năm 2011.

16.2- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Cuối quýIV/2012	Đầu năm 2012
1. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư nhà nước		
- Vốn góp (cổ đông)	599.991.420.000	599.991.420.000
2. – Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức , lợi nhuận .		
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	599.991.420.000	599.991.420.000
+ Vốn góp tăng trong năm	119.986.930.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	719.978.350.000	599.991.420.000
3. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành .	71.997.735	59.999.142
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.997.735	59.999.142
+ Cổ phiếu phổ thông	71.997.735	59.999.142
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.735	59.999.433
+ Cổ phiếu phổ thông	71.997.735	59.999.433
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10 .000 đ / Cổ phiếu .

17 . Lợi ích của cổ đông thiểu số :

- Lợi ích của cổ đông thiểu số: 0 đồng VN, Hợp nhất chuyển nhượng vốn góp Cty Năng Lượng Đại Việt

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT.

Chỉ tiêu	Quý IV/2012	Quý IV/2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	1.552.069.532.102	3.212.803.087.307
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	16.124.944.670	23.611.291.629
- Hàng bán bị trả lại.	1.583.275.887	590.964.354
- Giảm giá hàng bán.	10.154.500	-
- Chiết khấu hàng bán .	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (theo PP trực tiếp)	14.531.514.283	23.020.327.275
27- Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ.	1.535.944.587.432	3.189.191.795.678
28- Giá vốn hàng bán .	1.423.823.148.013	3.005.575.105.708
29- Doanh thu hoạt động tài chính	7.562.594.403	26.668.566.938
- Lãi tiền gửi	387.891.522	1.364.551.009
- Cổ tức lợi nhuận được chia	11.548.413.372	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	(4.373.710.491)	262.921.649
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	25.041.094.280
30- Chi phí tài chính	10.244.388.608	32.830.157.778
- Lãi tiền vay	20.649.118.459	23.892.145.351
- Lỗ chênh lệch tỷ giá. (*)	(10.404.729.851)	3.276.899.172
- Chi phí tài chính khác	0	5.661.113.255
- Hoàn nhập chi phí tài chính dự phòng	0	0
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	3.629.708.654	5.677.524.902
- Thuế thu nhập hiện hành :	33.720.982.747	53.695.056.085
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	86.012.017.495	121.521.701.165
32- Chi phí bán hàng , chi phí quản lý theo yếu tố :	5.185.367.253	16.040.098.659
- Chi phí vật liệu bao bì	41.714.463.321	58.430.387.085
- Chi phí nhân công	1.222.636.919	2.269.516.296
- Chi phí khấu hao TSCĐ.	13.606.664.825	13.450.493.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	24.282.885.177	31.331.205.489
- Chi phí bằng tiền khác .	29.281.751.432	48.017.531.183
33- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.281.751.432	48.675.127.065
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	71.997.735	59.999.142
- Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công Ty mẹ	488	811
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ .	-	(657.595.882)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000 VND.		
- Lợi ích cổ đông thiểu số		

Kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 4 năm 2012 doanh thu thực hiện 1.552 tỷ đồng giảm 51,69 % so với cùng kỳ năm 2011 , do giảm chủ yếu từ doanh số vàng miếng PNJ xuất khẩu. Lợi nhuận trước thuế 33,72 tỷ đồng giảm 47,15% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận giảm do :

+ Giảm doanh thu từ hoạt động kinh doanh vàng miếng; Giảm thu nhập từ cổ tức 52,38% tương đương 12,79 tỷ đồng.

+ Giá vàng tăng cao vào những tháng cuối năm ảnh hưởng đến khoản lỗ chênh lệch giá vàng.

+ Chi phí trong quý 4/2012 giảm so với cùng kỳ 2011 tương đương 35,51 tỷ; Chủ yếu do giảm chi phí tiền lương và chi phí quảng cáo, giảm chi phí xuất khẩu. Giảm chi phí hoạt động của Công ty Đại Việt do chuyển nhượng.

* Quyết toán thuế thu nhập của công ty tự khai, tự nộp chịu trách nhiệm kiểm tra của cơ quan thuế . Số được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định kiểm tra của cơ quan thuế .

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1 . Nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ quý 4 năm 2012 bao gồm:

			VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	11.548.875.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	60.872.674.369

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải trả
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	631.214.613

Công ty TNHH Một Thành
Viên Thời Trang CAO

Công ty con

Bán hàng

1.737.725.367

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Quý IV/2012	Quý IV/2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn :		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản :		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	47.44 %	44.91 %
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	52.56 %	55.09 %
1.2 Bố trí cơ cấu vốn:		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	51.04%	60.68%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	48.96 %	39.32 %
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	1.96 lần	1.65 lần
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	1.19 lần	1.90 lần
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	0.42lần	0.76 lần
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Lợi nhuận / Doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần.	2.20 %	1.68 %
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	1.33 %	1.84 %
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	1.15 %	1.65 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	2.35 %	4.29 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn góp (vốn điều lệ)	4.07 %	8.11 %

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 02 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Lài

Cao Thị Ngọc Dung